

Bản án số: 146/2022/DS-ST

Ngày: 24-5-2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

2. Bà Mai Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2021/TLST-DS ngày 28/5/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng S.

Địa chỉ: đường N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Bích T T, sinh năm 1980, chứng minh nhân dân số 023126901, ngày cấp 31/3/2010, nơi cấp Công an Thành phố Hồ Chí Minh; chức vụ: Nhân viên (Giấy ủy quyền số 486/2021/UQ-TTT ngày 16/4/2021). (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Cao Thị Tuyết N, sinh năm 1959. (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường Q, khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:*

Ngày 10/9/2007, bà N có ký với Ngân hàng S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Sacombank - Các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà N, Ngân hàng S đã đồng ý

cấp thẻ tín dụng, hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 24.700.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 7.000.000 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Mục 20 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Mục 2 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S) nên ngày 01/4/2010 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N và chốt số dư nợ gốc của bà N là 93.825.832 đồng (Chín mươi ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi hai đồng), đồng thời Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn (Mục 23 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S).

Mặc dù Ngân hàng S đã yêu cầu bà N có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà N vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng S, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Tính đến ngày 24/5/2022, bà N còn nợ tổng số tiền gốc là 93.825.832 đồng và tiền lãi là 364.268.826 đồng, tổng cộng là 458.094.658 đồng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả ngay cho Ngân hàng S tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/5/2022 là 458.094.658 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng), trong đó bao gồm các khoản:

- Nợ gốc: 93.825.832 đồng;
- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/4/2010 đến ngày 24/5/2022: 364.268.826 đồng;

Bà N có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 25/5/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

2. Bị đơn - Bà Cao Thị Tuyết N: Nguyên đơn đã thực hiện việc gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án quá hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực

hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ngân hàng S khởi kiện tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với bà Cao Thị Tuyết N; Địa chỉ: đường Q, khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng S đòi bà N trả số tiền gốc là 93.825.832 đồng, tiền lãi quá hạn là 364.268.826 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì có đủ cơ sở xác định ngày 10/9/2007, bà N có ký với Ngân hàng S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S - Các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà N, Ngân hàng S đã cấp thẻ tín dụng hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, biểu phí, lãi suất trong hạn là 2,15%/tháng và có thể thay đổi mà không thông báo trước cho khách hàng. Xét việc hai bên thỏa thuận ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 52 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004; Quyết định số: 371/1999/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 10 năm 1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng và Quyết định số: 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 05 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng; phù hợp với điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật các

tổ chức tín dụng năm 2010 nên giao dịch có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ khi bà N được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 24.700.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 31/12/2007 thì bà N đã thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 7.000.000 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Mục 20 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S là các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước, giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước, giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước, các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ, giao dịch rút tiền mặt trong kỳ, giao dịch mua hàng hóa trong kỳ), sau đó bà N không thanh toán cho Ngân hàng S. Tính đến ngày 31/3/2010 thì bà N còn nợ tổng số tiền là 100.825.832 đồng (trong đó bao gồm số tiền giao dịch là 24.700.000 đồng, phí trễ hạn là 41.449.009 đồng, tiền lãi là 20.173.832 đồng, phí vượt hạn mức là 14.042.991 đồng, phí là 460.000 đồng). Như vậy, tổng số dư nợ của bà N tính đến ngày 31/3/2010 như sau: 100.825.832 đồng - 7.000.000 đồng = 93.825.832 đồng.

[8] Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 01/4/2010 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N và chốt số dư nợ gốc của bà N là 93.825.832 đồng, đồng thời Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn. Tính từ ngày 01/4/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm (24/5/2022) thì bà N còn nợ Ngân hàng S số tiền gốc là 93.825.832 đồng, tiền lãi quá hạn là 364.268.826 đồng, tổng cộng là 458.094.658 đồng. Xét thấy yêu cầu của Ngân hàng S đòi bà N trả số tiền nợ gốc 93.825.832 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[9] Đối với yêu cầu về tiền lãi: Ngày 01/4/2010 Ngân hàng S chốt số dư nợ gốc là 93.825.832 đồng, đồng thời Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn (Điều 23 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S). Ngân hàng S áp dụng lãi suất quá hạn trên số tiền gốc chưa trả với mức lãi suất 3,225%/tháng (lãi suất 2,15%/tháng x 150%), tính từ ngày 01/4/2010 đến ngày 24/5/2022 tiền lãi quá hạn là 364.268.826 đồng. Xét thấy việc chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn của Ngân hàng S phù hợp với thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, phù hợp với Điều 54 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 sửa đổi, bổ sung năm 2004; Quyết định số: 371/1999/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 10 năm 1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số: 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 05 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/01/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn về lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng S đòi bà N trả tiền lãi quá hạn như trên và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là có cơ sở.

[10] Bị đơn là bà N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng bị đơn không đến Tòa giải quyết vụ án và cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 2

Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của nguyên đơn được thừa nhận.

[11] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 458.094.658 đồng (Trong đó bao gồm số tiền nợ gốc là 93.825.832 đồng, số tiền lãi quá hạn là 364.268.826 đồng) và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[13] Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[14] Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 458.094.658 đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 52 và Điều 54 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004; khoản 2 Điều 91, các khoản 1, 2 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S:

Buộc bà N phải trả cho Ngân hàng S ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 458.094.658 (Bốn trăm năm mươi tám triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm năm mươi tám) đồng, trong đó bao gồm các khoản như sau:

- Tiền gốc: 93.825.832 (Chín mươi ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi hai) đồng;

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/4/2010 đến ngày 24/5/2022: 364.268.826 (Ba trăm sáu mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm hai mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng

thẻ tín dụng quốc tế ngày 10/9/2007.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 22.323.786 (Hai mươi hai triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi sáu) đồng.

- Ngân hàng S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.490.332 (Mười triệu, bốn trăm chín mươi nghìn, ba trăm ba mươi hai) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0042653 ngày 28/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng S, bà N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Khắc Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015

.

(28).

.....

(29)

Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu CMT có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu nêu trên, thì hàng tháng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình (Tranimexco) còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất là 1%/năm tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)